

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Trần Oanh (Chen Ying)

NGHIÊN CỨU CẢNH HUỐNG NGÔN NGỮ Ở
QUẢNG TÂY - TRUNG QUỐC

CHUYÊN NGÀNH: Ngôn ngữ học

Mã số: 62220240

LUẬN ÁN TIẾN SỸ NGÔN NGỮ HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

GS.TS TRẦN TRÍ DŨI

Hà Nội - 2021

Công trình được hoàn thành tại: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

Người hướng dẫn khoa học:

GS.TS. Trần Trí Dõi

Phản biện:

Phản biện:

Phản biện:

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng cấp Đại học Quốc gia chấm luận án tiến sĩ họp tại

.....

vào hồi giờ ngày tháng năm 2021

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia Việt Nam

- Trung tâm Thông tin -Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

Khu tự trị Dân tộc Choang Quảng Tây là một địa bàn đa dân tộc, đa văn hóa của đất nước Trung Quốc. Nơi đây có 12 dân tộc sinh sống và cư trú lâu đời gồm dân tộc Choang, dân tộc Hán, dân tộc Dao, dân tộc Mèo, dân tộc Động, dân tộc Mục Lão, dân tộc Mao Nam, dân tộc Hồi, dân tộc Kinh, dân tộc Di, dân tộc Thủy và dân tộc Ngật Lão. Trong số 12 dân tộc sinh sống tại Quảng Tây, ngoài dân tộc Hồi không sử dụng tiếng mẹ đẻ mà sử dụng tiếng dân tộc địa phương tại nơi sinh sống của họ, những dân tộc khác đều có ngôn ngữ của mình. Đó là tiếng Hán, tiếng Choang, tiếng Dao, tiếng Mèo, tiếng Động, tiếng Mục Lao, tiếng Mao Nam, tiếng Kinh, tiếng Di, tiếng Thủy và tiếng Ngật Lao. Trong số những ngôn ngữ đó, ngôn ngữ của dân tộc Choang, dân tộc Mèo, dân tộc Di, dân tộc Động đã có chữ viết mới của mình, còn chữ viết của dân tộc Dao vẫn còn đang được chế định và thử nghiệm. Bên cạnh đó, một vài dân tộc khác trước đây đã sử dụng chữ cổ như dân tộc Choang, dân tộc Dao, dân tộc Kinh v.v.

Ở Quảng Tây có hiện tượng tồn tại tiếng Hán phổ thông là ngôn ngữ chính và song song với nó là sáu thứ tiếng thuộc phương ngôn tiếng Hán sử dụng ở những địa bàn khác nhau. Đó là phương ngữ Bạch thoại (giọng hay tiếng Quảng Đông), tiếng Quan Thoại Tây Nam (còn gọi là tiếng Quế Liễu), tiếng Khách Gia, tiếng Bình thoại, tiếng Tương và tiếng Mân. Các tiếng phương ngôn này không chỉ là người Hán sử dụng, mà ngay cả những dân tộc thiểu số ở địa bàn này vẫn có thể sử dụng lưu loát, vì những nguyên nhân chính trị, kinh tế, lịch sử, địa lý v.v. Quảng Tây là phần lãnh thổ Trung Quốc tiếp giáp với nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam với chiều dài đường biên giới với 637 km, xuyên qua 8 huyện thị của Quảng Tây (gồm Đông Hưng, Thượng Tư, Ninh Minh, Bằng Tường, Long Châu, Đại Tân, Na Pha, Tĩnh Tây) và 4 tỉnh biên giới phía bắc Việt Nam (gồm Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang). Cho nên, ở đây cũng

có hiện tượng ngôn ngữ giao tiếp xuyên quốc gia thể hiện một cách nổi bật, tức là người dân Quảng Tây sống dọc biên giới có thể sử dụng ngôn ngữ của những người Việt Nam sống bên kia biên giới.

Để thúc đẩy yêu cầu phát triển xã hội một cách khách quan, thực hiện giao lưu thuận lợi, xây dựng một xã hội hài hòa, nhà nước Trung Quốc ra sức phổ biến rộng rãi tiếng phổ thông tiêu chuẩn trong địa bàn. Đồng thời, các thứ tiếng dân tộc thiểu số của từng địa phương cũng như những phương ngôn tiếng Hán vẫn giữ được vị trí ngôn ngữ thông dụng ở địa phương cư dân sinh sống. Nhờ đó, họ lưu giữ được văn hóa truyền thống của mình. Chính vì thế, Quảng Tây là một vùng lãnh thổ tràn đầy đặc sắc ngôn ngữ dân tộc đa màu rực rỡ, đáng để chúng ta đi nghiên cứu, tìm tòi và bảo tồn chúng.

Theo luật pháp nhà nước và chính sách dân tộc của Trung Quốc, Quảng Tây đã thí điểm chế độ song ngữ trong đời sống của dân cư. Tức là, người dân ở đây có quyền đồng thời sử dụng ngôn ngữ quốc gia và tiếng dân tộc bản địa trong giao tiếp. Cụ thể ở đây, cư dân vừa sử dụng ngôn ngữ dân tộc Choang (một ít nơi sử dụng tiếng Dao), vừa sử dụng cả ngôn ngữ phổ thông và có thể sử dụng phương ngôn Hán địa phương. Tác giả luận án là người làm các công việc công tác xã hội, hoạt động trong phong trào xóa đói giảm nghèo đang thực hiện mạnh mẽ của Trung Quốc, nên tác giả có nhiều cơ hội đến các thành phố quận huyện của tỉnh Quảng Tây để triển khai công tác. Cho nên, việc thu thập dữ liệu tài liệu về thái độ ngôn ngữ ở các địa phương là hứng thú với đề tài này. Tác giả luận án đã chọn những địa bàn cư dân sinh sống tại các huyện thị có các dân tộc thiểu số nói chung cùng sinh sống và cũng có cư dân dân tộc Choang nói riêng sinh sống. Luận án cũng chú ý đến những huyện thị biên giới giáp với Việt Nam, lấy đó làm đối tượng nghiên cứu. Thông qua nghiên cứu cảnh huống ngôn ngữ luận án sẽ nghiên cứu thái độ ngôn ngữ của họ; trong đó sẽ nghiên cứu tình hình sử dụng ngôn ngữ, thái độ đối với ngôn ngữ trong tiếp xúc ngôn ngữ, trong giáo dục ngôn ngữ và

qua đó góp thêm ý kiến trong quy hoạch về ngôn ngữ của chính quyền Quảng Tây.

Với những mục đích như trên, chúng tôi chọn đề tài luận án của mình là **“Nghiên cứu cảnh huống ngôn ngữ ở Quảng Tây - Trung Quốc”**. Đề tài mà chúng tôi lựa chọn, như vậy, sẽ góp phần vào thực hiện chính sách ngôn ngữ của nhà nước Trung Quốc ở địa phương, góp phần thúc đẩy người dân biên giới giữa hai nước có thái độ tích cực trong việc sử dụng ngôn ngữ để phát triển quan hệ hữu nghị giữa hai quốc gia.

2.Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1.Mục đích nghiên cứu

Mục đích luận án của chúng tôi là thông qua việc nghiên cứu cảnh huống ngôn ngữ ở Quảng Tây, nhằm cung cấp những thông tin có ý nghĩa để hiểu về cảnh huống ngôn ngữ của cộng đồng người Choang, là cộng đồng người có số lượng đông đảo trên địa bàn. Từ đó, sẽ giúp những người làm chính sách tham khảo ở một mức độ nhất định trong việc xử lý chính xác các mối quan hệ dân tộc và một loạt các vấn đề thực tế xã hội trong công tác dân tộc nói chung và trong công tác ngôn ngữ dân tộc nói riêng ở Quảng Tây.

2.2.Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích chung như thế, luận án sẽ đặt ra những nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể như sau.

-Thứ nhất là tìm hiểu về lý thuyết nghiên cứu cảnh huống ngôn ngữ ở một cộng đồng dân tộc thiểu số, mà cụ thể ở đây là cộng đồng người Choang ở Quảng Tây.

- Nhiệm vụ thứ hai mà luận án thực hiện là mô tả cảnh huống trên địa bàn khu tự trị Quảng Tây. Nhiệm vụ thứ hai này có hai nhiệm vụ thành phần cụ thể là *mô tả khái quát cảnh huống ngôn ngữ của tỉnh Quảng Tây* ở hai tiêu chí định lượng và định chất và sau đó *nghiên cứu cảnh huống ngôn ngữ thông qua khảo*

sát thái độ ngôn ngữ biểu hiện ở tình hình sử dụng ngôn ngữ trong khu vực Quảng Tây với những ảnh hưởng của nhân tố nói trên. Nhiệm vụ thứ hai này được cụ thể hóa theo những vấn đề: a. Tình hình sử dụng tiếng mẹ đẻ của người Choang; b. Tình hình sử dụng tiếng phổ thông của người Choang; c. Tình hình sử dụng tiếng dân tộc khác trên địa bàn của người Choang; d. Tình hình sử dụng phương ngôn ở Quảng Tây của người Choang; e. Tình hình sử dụng ngôn ngữ xuyên biên giới của người Choang. Chúng ta biết Quảng Tây là một khu vực đa ngôn ngữ và phương ngôn điển hình. Do tiếp xúc ngôn ngữ thường xuyên và ảnh hưởng của các nhân tố lịch sử, văn hóa, ngôn ngữ khu vực này có sự đa dạng phức tạp. Tính đa dạng của ngôn ngữ ở đây cung cấp những cơ sở thực tế mới và ví dụ có ý nghĩa loại hình học cho việc miêu tả và nghiên cứu ngôn ngữ cụ thể, dựng nên một ví dụ điển hình và phong phú để nghiên cứu chứng thực và lý thuyết về tiếp xúc ngôn ngữ.

Khi mô tả bức tranh cảnh huống ngôn ngữ ở Quảng Tây, do địa bàn là một vùng lãnh thổ rộng lớn, những vấn đề nói trên sẽ được chúng tôi khảo sát ở hai địa bàn cụ thể là Thị Tịnh Tây và Huyện Đô An. Những kết quả nghiên cứu trường hợp ở hai địa điểm này là minh chứng cho kết quả nghiên cứu cảnh huống ngôn ngữ cho địa bàn khu tự trị Quảng Tây.

3. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Căn cứ vào nguyên tắc toàn diện, điển hình, luận án sẽ lựa chọn một số địa điểm để khảo sát tình hình sử dụng ngôn ngữ của người Choang ở Quảng Tây. Như vậy, đối tượng nghiên cứu là chú trọng đến tình hình sử dụng ngôn ngữ đối với tiếng Choang, tiếng phổ thông, tiếng dân tộc thiểu số và tiếng phương ngôn cũng như ngôn ngữ xuyên quốc gia của một số khu vực đang được dùng ở Quảng Tây mà chúng tôi cho là điển hình.

Trong tình hình như thế, chúng tôi sẽ khảo sát tình hình sử dụng ngôn ngữ ở

một hai địa bàn nhất định ở Quảng Tây là Thị Tĩnh Tây và Huyện Đô An để tìm hiểu thái độ ngôn ngữ của người Choang ở những địa điểm này. Như vậy, với lãnh thổ Quảng Tây rộng lớn bao la, chúng tôi chỉ giới hạn địa bàn làm việc ở một số địa điểm và chỉ giới hạn khảo sát người dân tộc Choang ở những địa điểm này. Trong tương lai, khi điều kiện có thể, chúng tôi sẽ khảo sát thêm ở những địa bàn khác nữa.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

3.2.1 phương pháp ngôn ngữ học điền dã

Để có được tư liệu thực hiện những nhiệm vụ cụ thể của luận án, chúng tôi sẽ thực hiện *phương pháp nghiên cứu điền dã* của ngôn ngữ học. Trong nghiên cứu điền dã, công việc chủ yếu là cách làm phiếu điều tra và phỏng vấn, sau đó là thủ pháp quan sát. Như vậy, khi đi điều tra điền dã, chúng tôi thực hiện các thao tác như: dùng bảng hỏi để hỏi; ghi âm, chụp ảnh, phỏng vấn các cộng tác viên mà mình làm việc; thu thập các số liệu tại chỗ, các văn bản ghi chép của học viên đang học ở địa bàn... để hoàn thiện hồ sơ tư liệu làm văn cứ cho nghiên cứu.

3.2.2 Thủ pháp thống kê số liệu

Thủ pháp này được sử dụng để định lượng các yếu tố có liên quan đến cảnh huống ngôn ngữ, từ đó có cơ sở xác minh luận điểm nghiên cứu khoa học.

3.2.3. phương pháp miêu tả

Phương pháp *miêu tả* ngôn ngữ học. Trong luận án này chúng tôi sử dụng lí thuyết trong lĩnh vực ngôn ngữ học xã hội, có kết hợp ít nhiều từ góc nhìn xã hội học, tâm lí học, dân tộc học, văn hóa học v.v. để tổng hợp nghiên cứu tình hình sử dụng qua đó nhận biết cảnh huống ngôn ngữ của người Choang ở Quảng Tây.

4. Ý nghĩa và cái mới của luận án

4.1. Ý nghĩa của luận án

Ngôn ngữ là một phương tiện để truyền đạt thông tin, trao đổi những suy nghĩ, đồng thời cũng là môi giới của phương tiện truyền đạt khoa học, văn hóa và môi

quan hệ tình cảm dân tộc, sự xây dựng và phát triển của một quốc gia, xây dựng xã hội đều không thể tách rời khỏi ngôn ngữ. Vì vậy, ngôn ngữ chiếm vị trí quan trọng trong đời sống quốc gia. Thực hiện việc điều tra điền dã về cảnh huống ngôn ngữ của các dân tộc thiểu số nói chung là để bảo vệ ngôn ngữ, thực hiện giáo dục ngôn ngữ văn hóa cho các khu vực dân tộc thiểu số. Đây là sự hỗ trợ to lớn và có ý nghĩa trong việc xây dựng các chính sách ngôn ngữ quốc gia và hoàn thành việc chuyển đổi xã hội hiện đại. Chính vì thế, việc nghiên cứu cảnh huống ngôn ngữ ở Quảng Tây có một ý nghĩa khoa học to lớn trong việc đóng góp vào sự phát triển xã hội của khu tự trị.

Như mọi người đều biết Quảng Tây là khu vực có môi trường ngôn ngữ phức tạp đa dạng. Các ngôn ngữ dân tộc thiểu số và phương ngữ ở khu vực này vừa là phạm trù lịch sử lại là biểu hiện của hiện thực; nó vừa có xu thế phân hóa lại có môi trường tiếp xúc đa dạng; nó vừa bảo tồn được những nét cổ xưa của ngôn ngữ lại không ngừng thay đổi, đổi mới theo yêu cầu mới của xã hội. Những tính chất phức tạp đan xen này khiến cho việc nghiên cứu cảnh huống ngôn ngữ ở Quảng Tây trở thành một đối tượng nghiên cứu quý giá. Cho nên, thông qua việc nghiên cứu cảnh huống ngôn ngữ ở Quảng Tây, chúng ta có thể nắm bắt toàn diện tình hình sử dụng ngôn ngữ ở khu vực này, phân tích ảnh hưởng lịch sử mà nó gặp phải cũng như mối quan hệ tương hỗ giữa các ngôn ngữ với nhau để xử lý những vấn đề về chính sách ngôn ngữ. Cho nên việc nghiên cứu cảnh huống ngôn ngữ ở Quảng Tây lại càng có ý nghĩa khoa học.

Cuối cùng, việc quan sát để nghiên cứu việc tiếp xúc và diễn biến của ngôn ngữ trong quá trình sử dụng có thể giúp chúng ta có nhận thức cảm tính hơn về sự phát triển và thay đổi của ngôn ngữ, giúp ích cho việc khảo sát tổng hợp. Việc nghiên cứu cảnh huống ngôn ngữ ở Quảng Tây có tác dụng nhìn nhận đúng hoạt động tiếp xúc ngôn ngữ và văn hóa ngôn ngữ, nó có ảnh hưởng sâu rộng to lớn đối với việc hình thành ngôn ngữ trong một thời gian ngắn dưới góc độ vi mô.

Ngoài ra, việc nghiên cứu cảnh huống ngôn ngữ ở khu vực Quảng Tây còn có lợi cho việc phát triển dân tộc, thiết lập chính sách dân tộc của nhà nước với sự bình đẳng, đoàn kết, hỗ trợ lẫn nhau giữa các dân tộc tốt hơn.

4.2. Cái mới của luận án

Với những giá trị mang nhiều ý nghĩa như vậy, luận án của chúng tôi sau khi thực hiện xong sẽ cung cấp một bức tranh về cảnh huống ngôn ngữ Quảng Tây nói chung và cảnh huống ngôn ngữ của người Choang ở một số địa điểm cụ thể thuộc khu tự trị Quảng Tây. Trên cơ sở bức tranh về cảnh huống ngôn ngữ mà luận án mô tả, người nghiên cứu sẽ phân tích để nhận biết được thái độ ngôn ngữ của người Choang về tiếng mẹ đẻ, về tiếng Hán phổ thông, về tiếng của dân tộc khác, về phương ngôn tiếng Hán đang được sử dụng ở Quảng Tây. Như vậy, bức tranh về cảnh huống ngôn ngữ Quảng Tây là một giá trị mới mà trước đó chưa có một nghiên cứu nào cung cấp.

5. Cấu trúc nội dung của luận án

Ngoài phần *Mở đầu*, *Kết luận*, *Danh mục tài liệu tham khảo* và *Phụ lục*, luận án gồm 3 chương chính:

CHƯƠNG 1: *Tổng quan về tình hình nghiên cứu và cơ sở lý thuyết*

CHƯƠNG 2: *Cảnh huống ngôn ngữ ở tỉnh Quảng Tây – Trung Quốc xét ở tiêu chí định lượng và định chất*

CHƯƠNG 3: *Đặc điểm chung về cảnh huống ngôn ngữ ở Quảng Tây – Trung Quốc xét ở tiêu chí thái độ.*

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Trong chương này, luận án trình bày một cách tổng quan có lựa chọn các công trình nghiên cứu liên quan đến nội dung “cảnh hưởng ngôn ngữ (viết tắt là CHNN)”. Cụ thể, trước khi trình bày cơ sở lý thuyết về CHNN phục vụ cho tác nghiệp của luận án, chúng tôi sẽ trình bày ở mức có thể tổng quan về tình hình nghiên cứu CHNN đã được thực hiện ở trong và ngoài Việt Nam. Trên cơ sở đó, chúng tôi sẽ triển khai nhiệm vụ chính của luận án là nghiên cứu CHNN ở Quảng Tây Trung Quốc trong những chương tiếp theo.

1.1 Tổng quan về tình hình nghiên cứu CHNN

1.1.1. Tóm tắt về những nghiên cứu CHNN trên thế giới

Về các công trình nghiên cứu cảnh hưởng ngôn ngữ ở trên thế giới, qua công trình của tác giả Chúc Uyên Cẩm(1992,1995), đã giới thiệu các công trình trên thế giới như W.Labov, Gumperz(1972), Lambert(1972), Trudgill(1972), Oberwart, Grojean, Poplack, Wardhaugh (1986), Chambers , Ronald Wardhaugh (1986)..., ngoài ra còn có các công trình tiêu biểu của Nguyễn Văn Khang 2012, Nguyễn Đức Tồn 2016, Hoàng Văn Hành 2002, Ô Mỹ Lệ, 2005.

1.1.2 Những nghiên cứu về CHNN ở Việt Nam

Việt Nam đã có nhiều công trình hay luận án nghiên cứu về cảnh hưởng ngôn ngữ quốc gia này, có thể xếp theo hai khuynh hướng. Một khuynh hướng nghiêng về phần lí luận, như công trình Hoàng Tuệ (1992), Hoàng Văn Hành (2002), Nguyễn Văn Lợi (1995), Nguyễn Đức Tồn (2016), Nguyễn Văn Khang (1999; 2012). Còn một khuynh hướng, miêu tả cảnh hưởng ngôn ngữ của một vùng lãnh thổ hay ở một dân tộc thiểu số của Việt Nam, các công trình nghiên cứu về cảnh hưởng ngôn ngữ có Hoàng Tuệ(1984), Vũ Bá Hùng (1997), Nguyễn Hoàng Lan(2010), Nguyễn Thị Thanh Huyền - Bình Thành (2010), Dương Thị Thanh Hoa - Lan Hương (2010), Hà Thị Tuyết Nga (2014), Hà Thị Tuyết Nga (2014), Bùi Thanh Hoa (2015). các công trình nghiên cứu về thái độ ngôn ngữ trong CHNN ở Việt Nam: Nguyễn Văn Khang (2012), Trần Trí Dõi (2004), Hoàng Quốc

(2015), Trịnh Cẩm Lan (2012), Vũ Thị Thanh Hương(2012).

1.1.3. Những nghiên cứu CHNN ở Trung Quốc

Nhà ngôn ngữ học Trung Quốc học hỏi kinh nghiệm, học hỏi phương pháp nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học xã hội ở phương Tây để nghiên cứu vấn đề ngôn ngữ ở Trung Quốc. Giành thành quả nghiên cứu nhất định. Do Trung Quốc cũng là một quốc gia đa dân tộc nên khi nghiên cứu về CHNN phục vụ cho việc hoạch định chính sách ngôn ngữ quốc gia, các nhà ngôn ngữ học cũng xử lý hai vấn đề thể hiện trong các nội dung sau đây.

Nghiên cứu CHNN về tiếng phổ thông được sử dụng tại địa phương, có các công trình tiêu biểu như Quách Tuấn (2007), Vương Vỹ Siêu và Hứa Hiều Đình (2009), Tiêu Túc (2002).

Nghiên cứu CHNN trong khu vực dân tộc thiểu số, có các công trình tiêu biểu như Âu Dương Giác Á (1994), Chu Khánh Sinh (2000), Đới Khánh Hạ (1997), Vương Viễn Tân (1999), Ô Mỹ Lệ (2006; 2007).

Thứ ba là nghiên cứu CHNN từ góc độ một nhóm xã hội cụ thể, có các công trình tiêu biểu như Tân Thanh (2008), Hàn Diễm Mai (2012), Hạ Lực (2012), Lưu Ngọc Bình (2009), Lưu Thanh Tùng (2007).

Nghiên cứu lý thuyết về thái độ ngôn ngữ trong CHNN. Có các công trình tiêu biểu như Trương Vĩ (1988), Sa Bình (1988), Đới Khánh Hạ (1993), Vương Đức Xuân (1995), Quế Thi Xuân, Ninh Xuân Nham (1997), Du Nhữ Kiệt, Trâu Gia Ngạn (2004), Quách Hy (2004).

1.1.4. Những nghiên cứu về CHNN trên địa bàn Quảng Tây

(1) Điều tra lớn về CHNN ở Quảng Tây Trung Quốc

Hiện nay công trình điều tra và nghiên cứu lớn nhất về cảnh huống ngôn ngữ ở Quảng Tây là công trình “điều tra về tình hình sử dụng ngôn ngữ và chữ viết Trung Quốc”, trong đó có địa bàn Quảng Tây. Công việc được bắt đầu ở mùa thu năm 1998; từ năm 1999-2000 cả nước liên tiếp triển khai điều tra, đến năm 2001

thì việc điều tra được thực hiện tại các địa phương trong đó có Quảng Tây. Ngoài ra còn một số công trình như Trần Hải Luân(2005).

(2) Những nghiên cứu về tình hình sử dụng ngôn ngữ ở Quảng Tây

Có các công trình tiêu biểu như Sử Huy(2004), Sử Huy(2004), Dương Linh (2010), Viên Thiện Lai (2010), Trương Thư Vi (2012), Lí Kim Dương (2013), Trương Cảnh Ní, Vĩ Hình (2013)

(3) Các nghiên cứu về thái độ ngôn ngữ ở Quảng Tây

Có các công trình tiêu biểu như Trình Cương (2003), Viên Thiện Lai (2010), Mạc Hà (2009), Đường Đông My (2014).

1.2. Cơ sở lý thuyết phục vụ cho luận án

1.2.1. Về khái niệm cảnh huống ngôn ngữ

Để làm rõ về khái niệm CHNN, trong luận án chúng tôi sẽ trình bày hai nội dung khác nhau. Nội dung thứ nhất là những cách hiểu khác nhau về khái niệm CHNN. Nội dung thứ hai là những tiêu chí để mô tả một bức tranh về CHNN ở một quốc gia hay một vùng lãnh thổ cụ thể.

1.2.2 Vấn đề thái độ ngôn ngữ trong cảnh huống ngôn ngữ

“Thái độ ngôn ngữ” là một khái niệm trong ngôn ngữ học xã hội và là khái niệm được sử dụng trong luận án của chúng tôi. Qua nghiên cứu các công trình Việt Nam và Trung Quốc : tóm tắt lại “thái độ ngôn ngữ” chính là “thái độ” của một cá nhân hay cộng đồng về ngôn ngữ hay những ngôn ngữ đang được hành chức trong đời sống xã hội của cộng đồng người đó. học giả Nguyễn Văn Khang đề nghị phân chia thái độ ngôn ngữ thành 3 kiểu loại: thái độ trung thành, Thái độ tự ti, thái độ kì thị.

1.3 Tiểu kết chương 1

Trong chương thứ nhất này, chúng tôi đã trình bày tổng quan về nghiên cứu CHNN nói chung và tình hình nghiên cứu CHNN ở Quảng Tây. Phần trình bày tổng quan đó cho phép chúng ta nhận thức rằng trong thực hành nghiên cứu, người

ta có thể tiếp cận cảnh huống ngôn ngữ ở hai phạm vi khác nhau: cảnh huống ngôn ngữ giới hạn trong một ngôn ngữ và cảnh huống ngôn ngữ giới hạn trong một môi trường đa ngữ. Sự khác nhau ở hai phạm vi tiếp cận sẽ quy định đối tượng miêu tả sẽ khác nhau. Nhiệm vụ nghiên cứu CHNN ở Quảng Tây mà chúng tôi thực hiện trong luận án là cách tiếp cận cảnh huống ngôn ngữ trong một môi trường đa ngữ.

Chương 2

CẢNH HUỐNG NGÔN NGỮ Ở QUẢNG TÂY - XÉT Ở TIÊU CHÍ ĐỊNH LƯỢNG VÀ ĐỊNH CHẤT

2.1. Giới thiệu chung về địa bàn Quảng Tây

2.1.1. *Khái quát chung về điều kiện tự nhiên- xã hội của Quảng Tây*

-Về địa lí và dân số Quảng Tây

-Một vài nét về kinh tế, văn hóa và giáo dục ở Quảng Tây

2.2. CHNN ở Quảng Tây xét ở tiêu chí định lượng và định chất

2.1.1 *Đặc điểm CHNN ở Quảng Tây xét theo tiêu chí định lượng*

-Tình hình chung của ngôn ngữ sử dụng tại Quảng Tây

-Về số người sử dụng ngôn ngữ và biến thể ngôn ngữ trên địa bàn

-Phạm vi giao tiếp của ngôn ngữ và biến thể ngôn ngữ

-Phạm vi giao tiếp của ngôn ngữ và biến thể ngôn ngữ

-Ngôn ngữ và biến thể ngôn ngữ nổi trội về mặt chức năng

2.1.2 *Đặc điểm CHNN ở Quảng Tây phân tích theo tiêu chí định chất*

-Đặc điểm ngôn ngữ trên địa bàn Quảng Tây

-Quan hệ cội nguồn giữa các ngôn ngữ ở Quảng Tây

-Quan hệ giữa các ngôn ngữ và biến thể ngôn ngữ

-Một vài đặc điểm CHNN ở Quảng Tây xét theo phạm vi quốc gia

2.2 Khảo sát trường hợp: CHNN ở thành phố Tĩnh Tây và ở huyện Đô An

2.2.1 Giới thiệu chung về thành phố Tịnh Tây và huyện Đô An

Thành phố Tịnh Tây nằm ở khu vực biên giới Tây Nam của Khu tự trị Dân tộc Choang Quảng Tây. Huyện Đô An, với tên gọi chính thức là huyện tự trị dân tộc Dao Đô An, nằm ở phía giữa thuộc phần phía tây của Quảng Tây và là huyện trực thuộc thành phố Hà Trì.

2.2.2 Đặc điểm CHNN ở Tịnh Tây xét ở tiêu chí định lượng và định chất

Qua điều tra điền dã, phân tích bằng số liệu:

-CHNN Tịnh Tây xét ở tiêu chí định lượng

về mặt số lượng ngôn ngữ hành chức ở Tịnh Tây không nhiều như trong toàn cảnh CHNN ở Quảng Tây. Nó chỉ gồm tiếng Choang, tiếng Hán phổ thông và hai biến thể của tiếng Hán là phương ngữ Bạch Thoại Tây Nam và tiếng Qué Liễu. Thêm vào đó, nếu như ở CHNN của Quảng Tây, tiếng Hán phổ thông là ngôn ngữ thông dụng được nhiều người sử dụng hơn cả thì trái lại, ở Tịnh Tây tiếng Choang địa phương mới là ngôn ngữ có đặc điểm này. Đây có thể là sự khác biệt về lượng giữa CHNN trên địa bàn Quảng Tây và trên địa bàn thành phố Tịnh Tây.

-CHNN Tịnh Tây xét ở tiêu chí định chất.

Người dân ở địa bàn Tịnh Tây đa phần là người song ngữ (đa ngữ). Theo đó, cư dân các dân tộc khác nhau hầu như đều nói tiếng dân tộc mình, trong khi người Choang trên đại thể đều biết nói tiếng Choang. Do tiếng thông dụng trong vùng ở huyện Tịnh Tây là tiếng Choang của dân tộc Choang; cho nên cư dân sinh sống ở đây đều nói được tiếng Choang. Tiếng Choang ở Tịnh Tây là một phương ngữ dân tộc của ngôn ngữ Choang miền Nam, có tên gọi là phương ngữ Ngưỡng, thuộc ngữ hệ Hán- Tạng.

2.2.3. Đặc điểm CHNN Đô An xét ở tiêu chí định lượng và định chất

Qua điều tra điền dã, phân tích bằng số liệu:

- Đặc điểm CHNN Đô An xét theo tiêu chí định lượng

Cũng giống như trường hợp ở thành phố Tĩnh Tây, ngoài tiếng Hán phổ thông và tiếng Hán địa phương Quế Liễu, ở huyện Đô An tiếng Choang là ngôn ngữ có đông người sử dụng hơn cả. Còn tiếng của dân tộc Dao (tiếng Bô Nỗ) về quan hệ cội nguồn lại thuộc vào ngữ tộc Mèo - Dao, chi nhánh tiếng Mèo nên trên thực chất không có tiếng Dao đích thực được sử dụng ở đây. Trong khi đó, tiếng Mèo ở Đô An lại có số người sử dụng hạn chế. Cho nên, nếu xét về số lượng ngôn ngữ cũng như số người sử dụng những ngôn ngữ ấy ở Đô An so với thành phố Tĩnh Tây thì ít hơn rất nhiều.

-Đặc điểm CHNN Đô An xét theo tiêu chí định chất

Người dân ở Đô An đa phần là những người song ngữ; cư dân các dân tộc sinh sống ở đây hầu như đều nói được tiếng dân tộc mình. Nhưng khi giao tiếp ngoài cộng đồng, ngôn ngữ giao tiếp trong vùng ở huyện Đô An trước hết là tiếng Choang và sau đó mới là tiếng Hán địa phương Quế Liễu. Trong toàn 19 thị trấn (thị trấn) của huyện, tiếng Hán phổ thông, tiếng Hán địa phương Quế Liễu (phương ngôn tiếng Quan Thoại Tây Nam) thường được sử dụng các cuộc đối thoại công vụ chính thức của các cơ quan chính quyền, ngôn ngữ giảng dạy trong các trường học. Như vậy, ở nội dung thể hiện về chất của CHNN ở huyện Đô An, có sự phân biệt rõ ràng về chức năng giữa tiếng Hán phổ thông và tiếng Hán địa phương Quế Liễu với những ngôn ngữ còn lại.

2.3 Tiểu kết chương 2

Kết quả nghiên cứu đã được trình bày ở trên cho phép rút ra một số nét điển hình của cảnh huống ngôn ngữ Quảng Tây, xét ở tiêu chí định lượng và định chất. Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của xã hội loài người. Mỗi cộng đồng dân tộc khác nhau có những hình thức giao tiếp khác nhau. Quảng Tây có 12 dân tộc thường trú, trừ dân tộc Hồi và dân tộc Hán cùng sử dụng tiếng Hán, có 10 thứ tiếng dân tộc (dưới tiếng dân tộc còn có thứ phương ngữ) thiểu số, với 6 phương ngữ cùng tồn tại bên cạnh ngôn ngữ chung thống nhất là ngôn

ngữ quốc gia- tiếng Hán. Song, Quảng Tây là một tỉnh (một khu) song ngữ (đa ngữ), với 80% người Quảng Tây là những người có thể sử dụng song ngữ: tiếng mẹ đẻ của dân tộc và một ngôn ngữ khác.

Chương 3

CẢNH HUỐNG NGÔN NGỮ Ở QUẢNG TÂY XÉT THEO TIÊU CHÍ THÁI ĐỘ NGÔN NGỮ

3.1. Nhận xét chung về CHNN ở Quảng Tây xét theo tiêu chí thái độ ngôn ngữ

- Tình trạng sử dụng ngôn ngữ trong đời sống hằng ngày
- Ứng xử với ngôn ngữ được sử dụng trong giáo dục và truyền thông
- Ứng xử với ngôn ngữ được sử dụng trong hoạt động văn hóa

3.2. Đặc điểm CHNN ở Tĩnh Tây và Đô An xét theo tiêu chí thái độ ngôn ngữ

Qua điều tra điền dã, phân tích bằng số liệu:

(1)Đặc điểm CHNN ở thành phố Tĩnh Tây xét theo tiêu chí thái độ

- Về tình hình sử dụng và tiếp nhận ngôn ngữ
- Về tình hình sử dụng ngôn ngữ trong hoạt động văn hóa ở Tĩnh Tây
- Về trình độ hay năng lực ngôn ngữ ở Tĩnh Tây
- Nhận xét về thái độ ngôn ngữ của cư dân ở Tĩnh Tây

Tóm lại, khi nói về đặc điểm của thái độ ngôn ngữ trong bối cảnh CHNN ở Tĩnh Tây, rõ ràng vai trò của việc học tập ngôn ngữ có tác động đến trình độ sử dụng ngôn ngữ của người dân trong địa bàn. Cùng với đó, chức năng giao tiếp của ngôn ngữ cũng góp phần quy định thái độ ngôn ngữ của người sử dụng. Và cuối cùng chính sách ngôn ngữ của nhà nước cũng góp phần tác động vào thái độ ngôn ngữ của người sử dụng ở Tĩnh Tây đối với tiếng phổ thông và tiếng mẹ đẻ của cư dân sinh sống ở đây.

(2) Đặc điểm CHNN ở huyện Đô An xét ở tiêu chí thái độ ngôn ngữ

- Về tình hình sử dụng và tiếp nhận ngôn ngữ ở Đô An
- Về tình hình sử dụng ngôn ngữ trong hoạt động văn hóa ở Đô An
- Về trình độ hay năng lực ngôn ngữ ở Đô An
- Nhận xét về thái độ ngôn ngữ của cư dân ở Đô An

Huyện Đô An là một huyện đa dân tộc. Cho nên ở đây cũng có vấn đề liên quan đến tình hình sử dụng ngôn ngữ phản ánh thái độ ngôn ngữ đối với tiếng dân tộc thiểu số khác và tiếng nước ngoài. Trong trường hợp dân tộc Dao, ở nội bộ gia đình, họ thường nói bằng tiếng dân tộc mình, nhưng khi kết hôn với người ngoài tộc, họ thường nói tiếng Hán địa phương Quế Liễu hoặc tiếng Choang. Nhưng khi dạy cho con cái, họ thường sử dụng tiếng Choang hoặc tiếng Hán phổ thông. Đây là một đặc điểm của riêng người Dao ở Đô An. Còn đối với tiếng nước ngoài thì theo xướng nghị xây dựng “con đường và vành đai” và khu Mậu dịch tự do Trung Quốc - ASEAN và tiến trình quốc tế hóa, ở Đô An, đa phần phụ huynh và trẻ em có mong muốn học tốt tiếng Anh nhưng ít sôi động hơn.

3.2.3 Một vài kiến nghị liên quan đến Tỉnh Tây và Đô An

Đối với Tỉnh Tây:

- 1.Chính quyền địa phương có chính sách hướng dẫn, nâng cao giá trị ngữ dụng của ngôn ngữ dân tộc ở địa bàn.
- 2.Đưa tiếng Choang, văn hóa Choang đi vào trường học, ngôn ngữ và văn hóa dân tộc kế thừa tốt từ đời này sang đời sau.
- 3.Nâng cao ý thức bảo tồn tiếng mẹ đẻ trong nội bộ dân tộc.
- 4.Đưa ra chính sách ngôn ngữ và quy hoạch ngôn ngữ xuyên quốc gia một cách đầy đủ.

Đối với Đô An:

- 1.Nâng cao ý thức bảo tồn ngôn ngữ dân tộc thiểu số.

2.Nâng cao giá trị ngữ dụng của các ngôn ngữ trong vùng.

3.Nền văn hóa dân tộc đi vào nhà trường, khiến đời thanh niên từ nhỏ bé tôn vinh và có ý thức bảo tồn tiếng mẹ đẻ.

1.Kiến nghị liên quan đến chính sách ngôn ngữ ở địa phương.

3.3. Tiểu kết.

Với những nội dung đã được trình bày liên quan đến tiêu chí thái độ ngôn ngữ để qua đó nhận diện đặc điểm CHNN ở Quảng Tây, xin có thể tóm tắt một vài vấn đề nhau sau.

1.Qua những mô tả về tình trạng sử dụng ngôn ngữ trong đời sống hàng ngày, về cách thức ứng xử với ngôn ngữ được sử dụng trong giáo dục và truyền thông, về vai trò của ngôn ngữ được sử dụng trong hoạt động văn hóa văn học của cộng đồng người dân ở Quảng Tây chúng ta có thể nhận biết được thái độ ngôn ngữ của cộng đồng cư dân ở đây. Theo đó, có thể khẳng định chắc chắn rằng về chủ đạo người dân ở Quảng Tây chấp nhận mình là người song ngữ. Cụ thể, họ vừa là người sử dụng tiếng mẹ đẻ vừa là người sử dụng tốt ngôn ngữ quốc gia trong những hoàn cảnh khác nhau. Nhờ đó, người Hán sinh sống ở Quảng Tây và người dân tộc thiểu số sống trên địa bàn không kỳ thị về ngôn ngữ của nhau. Đây là một đặc điểm nổi bật về thái độ ngôn ngữ của cư dân trong CHNN ở Quảng Tây. Chính nhờ thế mà việc phổ biến tiếng Hán phổ thông từ khi Trung Quốc được giải phóng cho đến ngày nay đã có một bước phát triển vượt bậc. Hầu như tất cả người dân ở Quảng Tây, là người Hán, người Choang, người Dao v.v đều sử dụng được ngôn ngữ quốc gia.

2. Đối với một địa bàn cụ thể như thành phố Tĩnh Tây, người ta cũng có thể nhận thấy thái độ ngôn ngữ của cư dân nơi đây phản ánh thái độ ngôn ngữ của cư dân Quảng Tây. Trong số những đặc điểm thể hiện thái độ ngôn ngữ phản ánh bối cảnh CHNN ở Tĩnh Tây, rõ ràng có thể nhận thấy vai trò của việc học tập ngôn ngữ có tác động đến trình độ sử dụng ngôn ngữ của người dân trong địa bàn.

Cùng với đó, chức năng giao tiếp của ngôn ngữ cũng góp phần quy định thái độ ngôn ngữ của những người sử dụng ngôn ngữ. Và cuối cùng chính sách ngôn ngữ của nhà nước cũng góp phần tác động vào thái độ ngôn ngữ của người sử dụng ở Tĩnh Tây đối với tiếng phổ thông và tiếng mẹ đẻ của cư dân sinh sống ở đây.

KẾT LUẬN

1. Ngôn ngữ là một hệ thống những đơn vị vật chất phục vụ cho việc giao tiếp của con người và được phản ánh trong ý thức của tập thể một cách độc lập

với ý tưởng, tình cảm và nguyện vọng cụ thể của con người. Cảnh huống ngôn ngữ là một môi trường xã hội và là một sản phẩm của môi trường xã hội, cho nên, cùng với sự phát triển của xã hội và sự thay đổi của chức năng ngôn ngữ chữ viết, cảnh huống ngôn ngữ sẽ có đặc điểm có thể biến đổi theo từng địa bàn hay khu vực cụ thể.

Quảng Tây, một khu dân tộc thiểu số lớn ở Trung Quốc, mấy chục năm gần đây đặc biệt là sau giải phóng cải cách, số người vốn trước đây chỉ biết sử dụng ngôn ngữ dân tộc hay phương ngữ tiếng Hán nay đã có sự chấp nhận tiếng Hán phổ thông càng ngày càng nhiều. Hành vi ứng xử này có xu hướng ngày càng rõ nét hơn. Chính vì thế việc nhận diện được thái độ trung thành đối với ngôn ngữ của một dân tộc và việc nhận thức được vai trò của tiếng Hán phổ thông sẽ có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc xây dựng các kế hoạch ngôn ngữ và chính sách ngôn ngữ ở khu tự trị dân tộc Choang của Trung Quốc.

2. Luận án “Cảnh huống ngôn ngữ ở Quảng Tây Trung Quốc” tiếp cận vấn đề đa ngữ xã hội trên cơ sở lý luận của ngôn ngữ học xã hội, sử dụng kết hợp phương pháp ngôn ngữ học điền dã, phương pháp ngôn ngữ học xã hội, và phương pháp miêu tả. Đánh giá tổng quan về nghiên cứu CHNN ở Trung Quốc nói chung và tình hình nghiên cứu CHNN ở Quảng Tây nói riêng cho thấy, đây là một nội dung mà giới ngôn ngữ học xã hội ở Trung Quốc rất quan tâm. Đồng thời, chúng tôi cũng nhận thấy rằng trong nghiên cứu CHNN ở Trung Quốc nói chung và nghiên cứu CHNN ở Quảng Tây nói riêng, vấn đề sử dụng ngôn ngữ đề qua đó nhận biết về thái độ ngôn ngữ là ưu tiên hàng đầu của các nhà nghiên cứu. Đối với trường hợp nghiên cứu CHNN ở Quảng Tây, người ta cũng chỉ có thể lựa chọn một vài địa bàn thích hợp để nghiên cứu. Cách làm như thế chính là gợi ý quan trọng cho chúng tôi trong việc thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu CHNN ở Quảng Tây đã được đặt ra trong luận án.

Cơ sở lý thuyết làm chỉ dẫn lý luận cho việc thực hiện luận án được chúng tôi dựa vào cách thức phân tích về CHNN mà học giả Nguyễn Văn Khang đã

công bố. Nó gồm khái niệm và tiêu chí nhận diện về cảnh huống ngôn ngữ cũng như những thao tác nghiên cứu thái độ ngôn ngữ. Những lý thuyết mà ông trình bày, về nguyên tắc, là phù hợp với những gì đã được chúng tôi phân tích trong tổng quan về nghiên cứu về cảnh huống ngôn ngữ của các nhà ngôn ngữ học xã hội ở phương Tây, ở Việt Nam và ở Trung Quốc. Vì thế, trong nghiên cứu CHNN vùng dân tộc thiểu số ở Quảng Tây hiện nay, ba tiêu chí nhận diện về CHNN (tiêu chí về *lượng* và *chất*, tiêu chí về *thái độ ngôn ngữ*) mà học giả này đề nghị sẽ là cơ sở lý thuyết làm định hướng lý luận để chúng tôi thực hiện nhiệm vụ của luận án.

3. Khi nghiên cứu cảnh huống ngôn ngữ Quảng Tây xét theo tiêu chí định lượng và định chất, luận án đã nhận thấy những vấn đề như sau. Quảng Tây có 12 dân tộc thường trú, trừ dân tộc Hồi và dân tộc Hán cùng sử dụng tiếng Hán, thì có 10 thứ tiếng dân tộc (dưới tiếng dân tộc còn có thứ phương ngữ) thiểu số; 6 phương ngữ cùng tồn tại bên cạnh ngôn ngữ quốc gia thống nhất là tiếng Hán phổ thông. Như vậy, Quảng Tây là một tỉnh (một khu) có CHNN song ngữ, với 80% người Quảng Tây là những người có thể sử dụng song ngữ. Trạng thái song ngữ của cư dân là tiếng mẹ đẻ của người dân tộc, tiếng Hán phổ thông và có thể gồm một tiếng (hay ngôn ngữ) khác tùy theo từng địa bàn.

Với tư cách là ngôn ngữ quốc gia, tiếng Hán phổ thông là ngôn ngữ chính thức được sử dụng một cách rộng rãi, bắt buộc trong các nhà trường, các tổ chức hành chính và trên tất cả các phương tiện thông tin đại chúng của cả nước nói chung và Quảng Tây nói riêng. Cho nên có thể nói, ở tiêu chí về chất, CHNN ở Quảng Tây ghi nhận chức năng nổi trội của tiếng Hán phổ thông. Vì vậy tất cả các dân tộc anh em ở Quảng Tây đều có quyền lợi và nghĩa vụ được học tiếng phổ thông. Hệ thống các trường lớp ngày càng được mở rộng và nâng cao nhằm đưa tiếng và chữ phổ thông đến từng người dân. Tuy nhiên, nếu như đặc điểm này là tiêu biểu chung cho CHNN ở Quảng Tây thì vị thế của tiếng Hán phổ thông ở một địa bàn cụ thể lại khác đi. Sự thay đổi về chức năng ấy có thể là do hoàn

cảnh giao tiếp, là do môi trường hành chức của ngôn ngữ.

Ở Quảng Tây hiện nay có rất nhiều các dân tộc có tiếng nói và chữ viết riêng của mình như tiếng Choang, tiếng Dao, tiếng Mèo, tiếng Động, tiếng Mục Lão, tiếng Mao Nam, tiếng Kinh, tiếng Di, tiếng Thủy và tiếng Ngật Lão. Trong số đó, dân tộc Choang, Mèo, Di, Động còn có chữ viết của mình. Sau dân tộc Hán, người Choang ở Quảng Tây là dân tộc có số dân đông thứ hai và là cư dân chủ thể của khu tự trị nên tiếng Choang là ngôn ngữ thông dụng trong vùng tùy theo những địa bàn cụ thể. Tuy nhiên, tiếng Choang chỉ chủ yếu được sử dụng trong những vùng có đông người dân tộc Choang sinh sống như Nam Ninh, Liễu Châu, Sùng Tả, Bách Sắc, Hà Trì, Lai Tân... Hiện nay tất cả các dân tộc ở Quảng Tây đều có thể sử dụng tiếng mẹ đẻ của dân tộc trong giao tiếp hàng ngày ở gia đình.

4. Qua những mô tả về tình trạng sử dụng ngôn ngữ trong đời sống hằng ngày, về cách thức ứng xử với ngôn ngữ được sử dụng trong giáo dục và truyền thông, về vai trò của ngôn ngữ được sử dụng trong hoạt động văn hóa văn học của cộng đồng người dân ở Quảng Tây chúng ta có thể nhận biết được thái độ cởi mở về ngôn ngữ của cộng đồng cư dân ở đây. Theo đó, có thể khẳng định chắc chắn rằng về chủ đạo người dân ở Quảng Tây chấp nhận mình là người song ngữ. Cụ thể, họ vừa là người sử dụng tiếng mẹ đẻ vừa là người sử dụng tốt ngôn ngữ quốc gia trong những hoàn cảnh khác nhau. Nhờ đó, người Hán sinh sống ở Quảng Tây và người dân tộc thiểu số sống trên địa bàn không kỳ thị về ngôn ngữ của nhau. Đây là một đặc điểm nổi bật về thái độ ngôn ngữ của cư dân trong CHNN ở Quảng Tây. Chính nhờ thế mà việc phổ biến tiếng Hán phổ thông từ khi Trung Quốc được giải phóng cho đến ngày nay đã có một bước phát triển vượt bậc. Hầu như tất cả người dân ở Quảng Tây, là người Hán, người Choang, người Dao v.v không những đều sử dụng được ngôn ngữ quốc gia mà còn có ý thức học tập và tiếp nhận theo chính sách của nhà nước.

5. Đối với một địa bàn cụ thể như thành phố Tĩnh Tây, người ta cũng có

thể nhận thấy thái độ ngôn ngữ của cư dân nơi đây phản ánh thái độ ngôn ngữ của cư dân Quảng Tây. Trong số những đặc điểm thể hiện thái độ ngôn ngữ phản ánh bối cảnh CHNN ở Tĩnh Tây, rõ ràng có thể nhận thấy vai trò của việc học tập ngôn ngữ có tác động đến trình độ sử dụng ngôn ngữ của người dân trong địa bàn. Cùng với đó, chức năng giao tiếp của ngôn ngữ cũng góp phần quy định thái độ ngôn ngữ của những người sử dụng ngôn ngữ. Và cuối cùng chính sách ngôn ngữ của nhà nước cũng góp phần tác động vào thái độ ngôn ngữ của người sử dụng ở Tĩnh Tây đối với tiếng phổ thông và tiếng mẹ đẻ của cư dân sinh sống ở đây.

Do đặc điểm là một thành phố giáp biên, cư dân sống ở Tĩnh Tây còn có thái độ cởi mở đối với ngôn ngữ xuyên biên giới cho dù ngôn ngữ ấy chỉ là tiếng địa phương hay là ngôn ngữ quốc gia. Trong trường hợp ở Tĩnh Tây, tiếng địa phương là tiếng Choang (thổ ngữ Nguỡng) bên Trung Quốc và tiếng Tày - Nùng ở phía Việt Nam. Có thể nói đây là một đặc điểm quan trọng liên quan đến thái độ ngôn ngữ của cư dân nơi đây. Đặc điểm này cho thấy, đối với người dân bản địa mối quan hệ hòa bình hữu nghị giữa các quốc gia là điều kiện tốt đẹp trong sự phát triển ngôn ngữ của người dân.

Ở huyện Đô An người dân nói tiếng Hán phổ thông, tiếng Hán địa phương Quế Liễu (Quan thoại Tây Nam), tiếng Choang và tiếng Dao. Nhưng trong các thứ tiếng đó thì tiếng Hán phổ thông, tiếng Hán địa phương Quế Liễu là những ngôn ngữ thông dụng hơn trong vùng. Không những thế, họ cũng coi trọng vai trò của tiếng Hán phổ thông, cho rằng địa vị xã của tiếng phổ thông là cao nhất, nhờ nó mới có tầm nhìn phát triển tốt, có chức năng giao tiếp cao. Đặc điểm nói trên của CHNN ở Đô An cho thấy, thái độ ngôn ngữ của cư dân ở huyện tự trị dân tộc Dao này là tôn trọng và đánh giá cao vai trò của tiếng Hán phổ thông đối với đời sống của cư dân.

Còn trong số những ngôn ngữ là tiếng mẹ đẻ của các dân tộc sinh sống trong huyện, tiếng Choang được sử dụng phổ biến hơn tiếng Dao. Những người

được khảo sát chấp nhận việc sử dụng tiếng mẹ đẻ (trong đó có tiếng Choang) trong sinh hoạt gia đình. Ở đây có hiện tượng người dân tộc Dao cũng có thể dùng tiếng Choang giao lưu trong gia đình hoặc những người quen thuộc. Đây cũng là một dấu hiệu nữa cho thấy cư dân ở huyện Đô An có thái độ cởi mở đối tiếng Choang, do thành phần cư dân Choang ở đây chiếm đa số cho dù tiếng Choang không phải là tiếng mẹ đẻ của họ. Khác với địa bàn Tĩnh Tây, ở Đô An đã có dấu hiệu cư dân không còn mặn mà với ngôn ngữ dân tộc khi có đến gần 10% cư dân người Choang không nói được tiếng Choang.

6. Những nghiên cứu về CHNN ở địa bàn Quảng Tây và hai đơn vị hành chính cụ thể trong khu tự trị là Tĩnh Tây và Đô An được trình bày trong luận án chỉ là những kết quả nghiên cứu ban đầu. Do địa bàn Quảng Tây là một khu vực hành chính không nhỏ ở Trung Quốc và nơi đây là một địa bàn đa dân tộc, cho nên chắc chắn sẽ có rất nhiều những nội dung, rất nhiều những địa bàn cụ thể phải được tiếp tục khảo sát. Chỉ khi có được đầy đủ dữ liệu ở các địa bàn khác nhau, ở nhiều dân tộc khác nhau và ở từng ngôn ngữ cụ thể, khi ấy bức tranh về CHNN ở Quảng Tây mới được nhận diện đầy đủ. Hy vọng rằng trong tương lai, chúng tôi và các đồng nghiệp khác sẽ từng bước tiếp tục nghiên cứu về CHNN ở địa bàn Quảng Tây một cách đầy đủ và sâu sắc hơn.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

Tiếng Trung:

1. Trần Oanh, Bước đầu tìm hiểu hiện tượng ngôn ngữ và thái độ ngôn ngữ qua biểu cửa hàng ở Bằng(透过牌匾语言窥探凭祥社会语言现象及语言态度) Tường. Tạp chí Hội Chơ Dân tộc Trung Quốc, Nxb Tạp chí hội chợ dân tộc Trung Quốc.2018, tr122-124

2. Trần Oanh, Bước đầu tìm hiểu cảnh huống ngôn ngữ ở Quảng Tây góp phần cho việc phát triển ngành nghề ngôn ngữ(广西语言情况助力产业发展初探) .Học báo học viện cán bộ thanh niên QT, 2018, tr60-63.

3. Trần Oanh, Từ tên người Việt bước đầu phân tích dấu ấn văn hóa Việt Nam (从姓名角度看汉文化对越南的影响) . Tạp chí lý luận truyền thông và lịch sử truyền thông, 2018, tr169-171.

4. Trần Oanh, Từ góc độ ngôn ngữ học xã hội bước đầu tìm hiểu hàm ý của biển cửa quán cafe Hà Nội (语言学角度浅谈越南咖啡馆名意蕴) ,Học báo học viện cán bộ thanh niên QT, 2018, tr60-63.

5. Trần Oanh. Nghiên cứu Cảnh huống Ngôn ngữ ở Tĩnh Tây (靖西市语言使用情况调查) , Học báo ciện cán bộ thanh niên QT, 2021, tr82-86.

Tiếng Việt:

6. Trần Oanh (đồng tác giả), Một vài kinh nghiệm nghiên cứu về thái độ ngôn ngữ từ Trung Quốc, Hội thảo quốc tế “Vietnam and Southeast Asia in the Context of Globalization”, Đại học KHXX&NV tp Hồ Chí Minh-Đại học Phú Yên. Tuy Hòa ngày 5-6/12/2015. In trong “Việt Nam và Đông Nam Á trong bối cảnh toàn cầu hóa”, Nxb Đại học Quốc gia tp Hồ Chí Minh 2016, tr 153-162 (ISBN:978-604-73-4030-9).

